

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:16/2022/DS – ST
Ngày: 12-7-2022
“ V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân

2. Bà Phạm Thị Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2021/TLST – DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:43/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số:09/2022/QĐST –DS ngày 22 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quang H**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số x, Tổ xx, Ấp y, xã Tc, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp 2, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Phạm Thị V**, sinh năm 1978

Hộ khẩu thường trú: Ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Nơi ở hiện nay: Số x, Tổ xx, Ấp y, xã Tc, huyện TP, tỉnh Đồng Nai

2/ Ông **Đỗ Thanh H1**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp 2, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H, bà V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Bà N, ông H1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2021 và ngày 07/6/2021, biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 29/3/2022, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 29/3/2022 trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Quang H trình bày:

Ông H có quen biết bà Huỳnh Thị N nên có giao kết hợp đồng vay, mượn đối với bà Huỳnh Thị N, cụ thể:

+ Ngày 21/11/2019, ông H có cho bà N vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), không thỏa thuận lãi, thỏa thuận thông qua giấy viết tay trên giấy tập học sinh với nội dung là “30/4. trả 10.000 lãi 500.000”.

+ Ngày 15/6/2020, ông H cho bà N vay tiếp số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), với tiền lãi là 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/12/2020, thỏa thuận thông qua văn bản “Hợp đồng vay tiền ghi ngày 15/6/2020” có chữ ký của ông H, bà N. Ngày 15/7/2020 bà N đã trả lãi với số tiền 3.200.000đ sau đó không còn trả lãi nữa.

Tổng cộng hai lần vay là 170.000.000đ, đã trả được 1 tháng tiền lãi của số tiền vay 160.000.000đ là 3.200.000đ. Quá thời hạn vay, ông H đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nhưng bà N vẫn không trả thêm lãi và tiền gốc.

Ông H chỉ có tài liệu, chứng cứ là văn bản không có tiêu đề có nội dung vay tiền 21/11/2019 và văn bản có tiêu đề “Hợp đồng vay tiền” ngày 15/6/2020, trong đó có chữ ký, chữ viết của người vay là bà N; sau khi giám định đã kết luận xác định là chữ ký, chữ viết của bà N.

Do các bên không thỏa thuận được, Ông H khởi kiện yêu cầu bà N, ông H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H, bà V tài sản là số tiền gốc đã cho vay 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), yêu cầu tính tiền lãi của 160.000.000đ tính như sau: $160.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 20$ tháng (từ 16/7/2020 đến 16/3/2022) = 53.120.000đ, do bà N đã trả tiền lãi của tháng đầu tiên khi vay từ 15/6/2020 đến 15/7/2020 với số tiền là 3.200.000đ (lãi 2%/tháng là vượt quá so với lãi suất theo quy định pháp luật). Tuy nhiên ông đồng ý điều chỉnh lãi suất tính lãi theo quy định của pháp luật nên số tiền chênh lệch 3.200.000đ – 2.656.000đ = 544.000đ. Do bà N ông H1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng không có tranh chấp gì về lãi suất chênh lệch nhưng ông cũng đồng ý căn trừ số tiền lãi 544.000đ vào số tiền 53.120.000đ nên số tiền còn lại là 52.576.000đ và sẽ tính tiền lãi tiếp cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Riêng đối với số tiền vay gốc là 10.000.000đ vào ngày 21/11/2019 do lúc ban đầu thụ lý vợ chồng ông không tính tiền lãi nên đến thời điểm hiện nay ông cũng không yêu cầu tính lãi suất. Tổng cộng cả gốc và lãi là: $170.000.000đ + 52.576.000đ = 222.576.000đ$ (Hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Lý do bà N, ông H1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ vì tại địa phương ông bà không kinh doanh làm ăn riêng, việc ông bà vay tiền theo ông H được biết là ông bà vay để kinh doanh nhà nghỉ phục vụ trang trải sinh hoạt gia đình.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/3/2022, biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 29/3/2022, biên bản không tiến hành hòa giải

được ngày 29/3/2022 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V trình bày: Bà thống nhất như ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H đã trình bày như trên và bà không có yêu cầu độc lập.

Quá trình thụ lý vụ án đến nay Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng đúng theo quy định nhưng bị đơn bà Huỳnh Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thanh H1 đều vắng mặt không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Vì vậy Tòa án không ghi được lời khai hay yêu cầu của ông bà liên quan đến nội dung vụ án. Ngày 28/6/2021 Tòa án xác minh tại địa phương thể hiện ông H1, bà N đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa phương nhưng ít khi có mặt ở nhà. Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/3/2022, tuy nhiên do bà N, ông H1 đã được triệu tập họp lệ đến 02 lần nhưng không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải. Vì vậy Tòa án chỉ mở phiên họp công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp cho bà N, ông H1 biết quy định tại khoản 3, Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thời hiệu khởi kiện, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật, riêng bị đơn bà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H1 chưa tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 154, 429, 463, 464, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26, 35, 39, 95, 146, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H. Buộc bà Huỳnh Thị N và ông Đỗ Thanh H1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Quang H, bà Phạm Thị V số tiền vay gốc còn nợ là 170.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông H là có căn cứ nên bị đơn bà Huỳnh Thị N và ông Đỗ Thanh H1 phải chịu chi phí giám định. Vì vậy, buộc bà N, ông H1 phải trả cho ông H số tiền chi phí giám định là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

Về án phí: Bà bà N, ông H1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Huỳnh Thị N có hộ khẩu thường trú tại: ấp 2, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của BLTTDS.

[2] Quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự:

Ngày 28/5/2021 Tòa án nhận trực tiếp đơn khởi kiện của ông H về việc yêu cầu bà N phải trả số tiền vay gốc còn nợ là 170.000.000đ, ngày 07/6/2021 Tòa án thụ lý vụ án nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Ông H khởi kiện nên ông là nguyên đơn, bà N là người bị kiện nên bà là bị đơn, do số tiền vay là tài sản chung liên quan đến bà V, đồng thời mục đích bà N vay tiền để làm kinh tế gia đình. Do vậy bà V và ông H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 21/11/2019 bà N có vay của ông H số tiền là 10.000.000đ, hạn ngày 30/11/2019 sẽ trả đủ. Ngày 15/6/2020 bà N vay tiếp số tiền là 160.000.000đ và thời hạn trả là ngày 15/12/2020. Tuy nhiên đã đến thời hạn trả nợ, ông H đã đòi nhiều lần nhưng bà N, ông H1 không trả nên hai bên phát sinh tranh chấp. Theo quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Như vậy ngày 28/5/2021 ông H đã khởi kiện tại Tòa án. Vì vậy thời hiệu khởi kiện vẫn còn quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bà N và ông H1 đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, đối chất, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa bà N, ông H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Đồng thời bị đơn bà N cũng không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H1 không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có ai đại diện tham gia phiên tòa. Bên cạnh đó ông H, bà V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 29/3/2022 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự. Căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; Điều 238 BLTTDS.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn, cùng các tài liệu do Tòa án thu thập nhận thấy:

[5] Về hình thức của hợp đồng vay: Ông H và bà N có lập văn bản thỏa thuận là giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 21/11/2019, do bà N tự viết và ký vào, trong đó nội dung thể hiện cụ thể mượn số tiền là 10.000.000đ. Đối với hợp đồng vay đề ngày 15/6/2020 do ông H là người đánh máy sẵn hợp đồng và bà N là người ký tên dưới dòng người vay tiền, nội dung thể hiện bà N vay số tiền là 160.000.000đ.

[6] Về nội dung của hợp đồng vay: Ông H có cho bà Huỳnh Thị N vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 21/11/2019 vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất.

Lần 2: Ngày 15/6/2020 vay số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Tổng cộng 02 lần vay với số tiền vay gốc là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 15/6/2020, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/12/2020, lãi suất 2%/tháng, mục đích vay: sử dụng kinh doanh nhà nghỉ và cửa hàng đồ gỗ. Ngày 15/7/2020 bà N có trả cho ông H được 01 tháng tiền lãi của hợp đồng vay tiền ngày 15/6/2020 là 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Qua các tài liệu đã thu thập thể hiện tại bản tự khai ngày 07/6/2021, ngày 11/10/2021, ngày 15/12/2021, biên bản ghi lời khai ngày 10/3/2022 nguyên đơn ông H xác định chữ viết và chữ ký đối với giấy mượn đề ngày 21/11/2019 do bà N viết và ký tên. Chữ ký dưới dòng người vay tiền đối với hợp đồng vay ngày 15/6/2020 do bà N ký tên. Quá trình giải quyết vụ án do bà N, ông H1 không đến Tòa án để làm việc nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến cũng như yêu cầu của bà N, ông H1 đối với các tài liệu mà nguyên đơn đã giao nộp. Vì vậy ngày 11/10/2021 ông H đã cung cấp các tài liệu là mẫu giám định gồm: Giấy có nội dung mượn tiền đề ngày 21/11/2019, hợp đồng vay tiền đề ngày 15/6/2020 và các mẫu so sánh gồm: giấy có nội dung tôi mượn H 10.000.000đ ngày 11/11/2019, giấy đề ngày 30/4 trả 10.000. lãi 500.000, các hợp đồng vay tiền đề ngày 10/12/2019, ngày 20/12/2019, ngày 20/3/2020. Bên cạnh đó, Tòa án còn thu thập thêm các tài liệu thể hiện có chữ ký của bà N tại các bản khai nhân khẩu đề ngày 08/6/2015 do Công an huyện Tân Phú cung cấp, đơn đăng ký biến động đất đai ngày 20/9/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tân Phú cung cấp.

Ngày 15/12/2021 ông H có đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Huỳnh Thị N đối với 02 tài liệu cần giám định như trên nên ngày 15/12/2021 Tòa án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 21/2021/QĐ-TCGD trưng cầu Phân viện khoa học hình sự -Bộ công an thực hiện giám định đối với các mẫu giám định.

Tại kết luận giám định số 276/C09B ngày 17/01/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh tại mục V đã kết luận về đối tượng giám định như sau:

Chữ ký đứng tên Huỳnh Thị N trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Huỳnh Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký ra.

Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết, chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8, M9 là do cùng một người viết và ký ra.

Như vậy qua các tài liệu chứng cứ đã được phân tích như trên xác định việc bà N có vay tiền 02 lần của vợ chồng ông H là đúng sự thật với số tiền là 170.000.000đ. Chữ ký dưới dòng người vay tiền trong hợp đồng vay tiền đề ngày 15/6/2020 đúng là chữ ký của bà N. Chữ viết, chữ ký trên tài liệu có nội dung là “Ngày 21.11.2019 Mượn H 10.000.000 Ngày 30.11.2019 trả” đúng là chữ viết và chữ ký của bà N, căn cứ vào kết luận giám định số 276/C09B ngày 17/01/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Điều 91 BLTTDS về nghĩa vụ chứng minh quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung*

cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Dương sự không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ”. Chính vì vậy do bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên ông H đã thừa nhận bà N đã trả được 01 tháng tiền lãi là 3.200.000đ và chưa trả tiền vay gốc nên ông H khởi kiện yêu cầu bà N, ông H1 phải liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền vay gốc là 170.000.000đ (1) là có cơ sở pháp lý để chấp nhận.

Mục đích vay tiền ghi trong hợp đồng vay là sử dụng kinh doanh nhà nghỉ và cửa hàng gỗ, mặc dù tên hồ sơ đăng ký kinh doanh là ông Đỗ Hữu Tình, sinh năm 1994 (là con trai của bà N ông H1 đứng tên hồ sơ kinh doanh) tên cửa hiệu kinh doanh là nhà nghỉ N H1, ngành nghề kinh doanh: Trang trí nội thất, mộc dân dụng và nhà nghỉ 09 phòng. Do đó việc bà N đứng ra vay cùng ông H1 để kinh doanh nhà nghỉ thuộc trường hợp làm kinh tế gia đình, phù hợp với tình tiết đã xác minh tại biên bản xác minh ngày 21/02/2022. Vì vậy, ông H1 phải chịu trách nhiệm liên đới cùng trả nợ đối với giao dịch vay tiền do bà N thực hiện quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Đối với số tiền vay 10.000.000đ ngày 21/11/2019 khi khởi kiện do ông H không yêu cầu tính lãi suất là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án không xem xét khoản tiền lãi đối với số tiền vay này.

Đối với số tiền vay 160.000.000đ do các bên đương sự thỏa thuận mức lãi suất là 2%/tháng là vượt quá lãi suất 20%/năm nên khi khởi kiện nguyên đơn ông H đã điều chỉnh lại mức lãi suất là 1,66%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Tiền lãi cụ thể được tính như sau: $160.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 23 \text{ tháng} (16/7/2020 \text{ đến } 16/6/2022) = 61.088.000đ$ (2).

Số tiền lãi ngày còn lại được tính như sau: $160.000.000đ \times 1,66\%/tháng : 30 \text{ ngày} \times 26 \text{ ngày} (\text{từ ngày } 17/6/2022 \text{ đến ngày } 12/7/2022 \text{ xét xử sơ thẩm}) = 2.302.000đ$ (đã làm tròn). Số tiền lãi của tháng 6/2020 bà N đã trả là 3.200.000đ vượt quá lãi suất theo quy định là 544.000đ. Cấn trừ số tiền lãi này vào số tiền lãi 2.302.000đ nên số tiền lãi còn lại là 1.758.000đ (3)

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là: $(1) + (2) + (3) = 232.846.000đ$.

Từ những cơ sở nhận định như trên, buộc bà Huỳnh Thị N và ông Đỗ Thanh H1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Quang H, bà Phạm Thị V số tiền vay gốc còn nợ là 170.000.000đ và tiền lãi 62.846.000đ. Tổng cộng 232.846.000đ (Hai trăm ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

[7] Về chi phí tố tụng: Ngày 15/12/2021 ông Nguyễn Quang H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng giám định là 4.600.000đ. Do ông H tự mình yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà N và kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông là có căn cứ nên bị đơn bà Huỳnh Thị N và ông Đỗ Thanh H1 phải chịu chi phí giám định. Vì vậy, buộc bà N, ông H1 phải trả cho ông H số tiền chi phí giám định là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Quy định tại khoản 4, Điều 161 BLTTDS.

[8] Về án phí:

Bà N, ông H1 phải nộp 11.642.000đ (đã được làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.914.000đ theo biên lai số 0004230 ngày 07/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

[9] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú phù hợp với nhận định và quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 185; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 429, 357, 463, 464, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2012/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/ Buộc bà Huỳnh Thị N và ông Đỗ Thanh H1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Quang H và bà Phạm Thị V số tiền vay gốc còn nợ là 170.000.000đ và tiền lãi 62.846.000đ. Tổng cộng 232.846.000đ (Hai trăm ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

3/ Về chi phí tố tụng: Buộc bà Huỳnh Thị N và ông Đỗ Thanh H1 phải trả cho ông Nguyễn Quang H số tiền chi phí giám định là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

4/ Về án phí:

- Bà Huỳnh Thị N và ông Đỗ Thanh H1 phải nộp 11.642.000đ (Mười một triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông Nguyễn Quang H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.914.000đ (Bốn triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng) theo biên lai số 0004230 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Báo cho ông H, bà V, bà N, ông H1 biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh ĐN; VKSND H. Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan